

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/KDTM - PT
Ngày: 28 – 9 – 2021
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Hiếu;

Các Thẩm phán: Ông Trần Đình Quảng;

Ông Vũ Việt Dũng.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Bùi Duy Đức, thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng:*** Bà Đặng Ngọc Hoài Linh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại phúc thẩm thụ lý số: 11/2021/TLPT-KDTM ngày 08 tháng 7 năm 2021 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” .

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 14/2021/KDTM - ST ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2021/QĐXXPT – KDTM ngày 11 tháng 8 năm 2021, Thông báo số 256/TB – TA ngày 16 tháng 8 năm 2021 về việc thay đổi thời gian tiến hành phiên tòa xét xử vụ án dân sự và Quyết định hoãn phiên tòa số: 83/2021/QĐHPT – DS ngày 13 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện T, TP Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Hồ Ngọc M, sinh năm 1994; địa chỉ liên hệ: đường L, quận H, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy ủy quyền ngày 08/7/2020 của Giám đốc Công ty TNHH T). Có đơn xin xét xử vắng mặt

2. *Bị đơn:* Công ty Cổ phần G (V D N).

Địa chỉ: đường B, phường H, quận H, TP Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1996, địa chỉ: đường Y, quận H, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy ủy quyền ngày 19/10/2020 của Giám đốc Công ty Cổ phần G). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty TNHH C.

Địa chỉ: phố Đ, phường Đ, quận L, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Đức H - Chức vụ: Giám đốc.
Vắng mặt

4. *Người kháng cáo:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn T là nguyên đơn, Công ty Cổ phần G là bị đơn.

5. *Viện Kiểm sát nhân dân kháng nghị:* Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện, tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty TNHH Tt (gọi tắt là Công ty T) trình bày:*

Ngày 17/01/2018, Công ty Cổ phần G (gọi tắt là V D N) và Công ty T đã ký kết Hợp đồng mua bán với nội dung: V D N đồng ý bán cho Công ty T một số loại gỗ đúng tên, số lượng và quy cách theo thỏa thuận tại Điều 1 của Hợp đồng.

Thực hiện Hợp đồng, ngày 22/01/2018 Công ty T đã chuyển số tiền 6.000.000.000đ (Sáu tỷ đồng) vào tài khoản của V D N để tạm ứng tiền hàng. Tuy nhiên, sau đợt thanh toán đầu tiên, phía V D N đã không hoàn thành nghĩa vụ giao hàng. Cụ thể là không giao bất kỳ mẫu gỗ, khối lượng gỗ nào nên đã vi phạm Điều 3 của Hợp đồng.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 313 và Điều 314 Luật Thương mại, hai bên đã thống nhất hủy bỏ hợp đồng và V D N hoàn trả toàn bộ số tiền mà Công ty T đã thanh toán đợt đầu.

V D N đã hoàn trả số tiền 1.710.000.000đ với 5 lần cụ thể như sau: Ngày 9/8/2018 trả 900.000.000đ, ngày 28/12/2018 trả 200.000.000đ, ngày 10/01/2019 trả 280.000.000đ, ngày 30/01/2019 trả 200.000.000đ, ngày 07/8/2019 trả 130.000.000. V D N còn nợ Công ty T số tiền 4.290.000.000đ đã được xác nhận tại Thư đề nghị xác nhận dư nợ. Ngày 25/12/2019, V D N trả thêm số tiền 100.000.000đ. Nợ gốc còn 4.190.000.000đ. Công ty T nhiều lần đề nghị thanh toán nợ nhưng V D N không trả.

Công ty T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc V D N phải trả cho Công ty T số tiền 6.052.398.849đ, trong đó nợ gốc là 4.190.000.000đ, lãi chậm thanh toán tính từ ngày 03/2/2018 đến ngày 04/6/2021 với mức lãi suất 12,1%/năm (quy định tại Điều 306 Luật Thương mại) là 1.862.398.849đ.

** Theo đơn trình bày, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần G trình bày:*

V D N có ký Hợp đồng mua bán với Công ty T và đã không thực hiện đúng Hợp đồng nên Công ty T đã hủy hợp đồng và yêu cầu hoàn trả lại số tiền tạm ứng 6.000.000.000đ (Sáu tỷ đồng). V D N thống nhất với số tiền đã chuyển trả và còn nợ lại Công ty T số tiền 4.190.000.000đ. Đối với số tiền tạm ứng của Công ty T, V D N đã chuyển tạm ứng cho Công ty TNHH C để cùng thực hiện Hợp đồng mua bán số gỗ này, hiện nay Công ty Đ chưa hoàn trả lại nên công ty chúng tôi chưa có khả năng thanh toán cho Công ty T.

Đối với số tiền lãi, V D N không đồng ý tính từ ngày 03/02/2018 đến ngày 04/6/2021 với mức lãi suất 12,1%/năm, V D N chỉ đồng ý trả lãi từ ngày 08/2/2020 đến ngày 04/6/2021 với mức lãi suất 10%/năm.

** Tại phiên tòa sơ thẩm, Viện kiểm sát nhân dân quận H thành phố Đà Nẵng đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc V D N phải thanh toán cho Công ty T số tiền nợ gốc 4.190.000.000đ và tiền nợ lãi được tính từ ngày 03/2/2018 đến ngày 04/6/2021 theo mức lãi suất được quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.*

** Với nội dung vụ án như trên, Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 14/2021/KDTM - ST ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng quyết định:*

Căn cứ các Điều 30, 35, 39, 63, 147, 227, 228, 235, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 39, 40, 41, 50 của Luật Thương mại; các Điều 357, 468 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T đối với Công ty Cổ phần G về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

1.1 Buộc Công ty Cổ phần G phải thanh toán cho Công ty TNHH T số tiền 5.728.024.657đ; trong đó tiền nợ gốc 4.190.000.000đ, nợ lãi tính từ ngày 03/02/2018 đến ngày 04/6/2021 là 1.538.024.657đ.

Kể từ ngày 05/6/2021 cho đến ngày thanh toán hết mọi khoản nợ, Công ty Cổ phần G phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định Điều 357, Điều 358 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

1.2. Không chấp nhận đối với số tiền lãi 324.374.192đ mà Công ty TNHH T yêu cầu Công ty Cổ phần G phải trả.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

* Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 16/6/2021, bị đơn V D N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đề nghị xem xét trách nhiệm của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH C trong hợp đồng mua bán. Lỗi dẫn đến V D N không giao được hàng hoàn toàn do Công ty Đ. Đồng thời đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty T về việc buộc V D N phải trả tiền lãi từ ngày 03/02/2018 đến ngày 08/02/2020.

- Ngày 18/6/2021, nguyên đơn Công ty T có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm áp dụng mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 12,1%/năm theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại và Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để tính lãi chậm trả, đồng thời sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty T.

- Ngày 02/7/2021, Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 560/QĐ – KNPT – KDTM kháng nghị một phần

bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án theo hướng áp dụng mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 ngân hàng thương mại để tính lãi chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại và Điều 11 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án tối cao hướng dẫn về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì khi xác định lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả. V D N vi phạm nghĩa vụ giao hàng nên Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi chậm trả từ ngày 03/2/2018 là đúng pháp luật.

* Tại phiên tòa đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 560/QĐ – KNPT – KDTM của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng và kháng cáo của Công ty T; không chấp nhận kháng cáo của V D N; sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về việc vắng mặt của các đương sự: Tòa án đã triệu tập hợp lệ đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty T và bị đơn V D N nhưng vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm và có đơn xin xét xử vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH C vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Nguyên đơn Công ty T và bị đơn V D N kháng cáo và Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng có kháng nghị đối với phần quyết định về nghĩa vụ và thời điểm phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả của bản án sơ thẩm. Riêng bị đơn V D N còn có yêu cầu Tòa án xem xét trách nhiệm của Công ty TNHH C. Theo quy định tại Điều 270, 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị. Phần bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng

ngiht theo khoản 2 Điều 282 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án

[3] Về nội dung Hợp đồng mua bán gỗ ngày 17/01/2018 được ký giữa Công ty T và V D N, V D N vi phạm nghĩa vụ giao hàng nên hai bên thống nhất hủy bỏ hợp đồng và hoàn trả tiền thanh toán đợt đầu 6.000.000.000đ cho Công ty T; V D N đã trả số tiền: 1.810.000.000đ, còn có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc còn lại là 4.190.000.000đ, các tình tiết này đều được các đương sự thừa nhận, không cần chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về việc tính lãi chậm trả: Công ty T và V D N là các thương nhân hoạt động theo Luật Thương mại, theo quy định tại khoản 1 Điều 2, khoản 3 Điều 4 và Điều 6 Luật này. Công ty T đã tạm ứng cho V D N số tiền là 6.000.000.000đ, theo đúng thỏa thuận tại Điều 2 Hợp đồng mua bán. V D N không hoàn thành nghĩa vụ giao hàng theo thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng và theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật thương mại. Do đó, Công ty T có quyền yêu cầu trả tiền lãi chậm trả tương ứng với nợ gốc, thời gian chậm trả là đúng theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại. Bản án sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi suất chậm trả đối với số tiền V D N chậm trả trong trường hợp này là không đúng quy định của pháp luật.

[5] Căn cứ Điều 306 Luật thương mại, Điều 11 Nghị quyết số: 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án tối cao hướng dẫn về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và Án lệ số 09/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì lãi suất chậm trả là lãi suất nợ quá hạn trung bình của 03 ngân hàng gồm Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng Nông Nghiệp Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có trụ sở, chi nhánh tại địa phương nơi Tòa án giải quyết tại thời điểm xét xử sơ thẩm. Theo tài liệu do chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng của ba Ngân hàng nêu trên cung cấp thì lãi suất cho vay, lãi suất quá hạn trung bình lần lượt là $(9,0\%/năm + 8\%/năm + 8,5\%/năm) * 150\%/3 = 12,75\%/năm$. Như vậy, mức lãi suất Công ty T có quyền yêu cầu V D N thanh toán là 12,75%/năm. Tuy nhiên, Công ty T chỉ yêu cầu mức lãi suất 12,1%/năm là phù hợp, có lợi cho V D N nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về thời điểm bắt đầu tính lãi chậm trả:

[6.1] V D N cho rằng do Công ty Đ chỉ phải trả tiền lãi cho V D N từ ngày 01/10/2019 nên cấp sơ thẩm buộc V D N trả lãi chậm trả từ ngày 03/2/2018 là không đúng. Xét, Hợp đồng mua bán gỗ ngày 17/01/2018 chỉ có V D N và Công ty T tham gia ký kết, ràng buộc quyền và nghĩa vụ đối ứng của hai bên, không có bên thứ ba nào khác. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ nhằm làm rõ có thỏa thuận giữa các bên về việc Công ty Đ phải trả tiền cho V D N thì V D N mới phải trả lại tiền cho Công ty T nên hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

[6.2] V D N chỉ đồng ý trả lãi từ ngày 08/02/2020 đến nay. Tuy nhiên, như Kháng nghị phúc thẩm của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đã chỉ ra, tại Công văn số 002/2020/CV – TTCN ngày 17/01/2020 của Công ty T có nêu thời hạn yêu cầu V D N hoàn trả đến ngày 08/02/2020 nhưng hết thời hạn này V D N không có ý kiến phản hồi, cũng không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ, không được xem là thỏa thuận về thời hạn thanh toán giữa hai bên. Tại Điều 3 của Hợp đồng quy định: sau khi ký hợp đồng, V D N trong vòng 15 ngày phải giao hàng cho Công ty T theo đúng chủng loại, phẩm chất như mẫu đã thống nhất và quy cách theo Điều 1 Hợp đồng này. V D N vi phạm nghĩa vụ giao hàng theo thỏa thuận và quy định tại Điều 37 Luật Thương mại, phải có trách nhiệm hoàn trả ngay số tiền Công ty T đã thanh toán nên Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi chậm trả từ ngày 03/02/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 04/6/2021 với lãi suất 12,1%/năm, tương ứng số tiền là 1.862.398.849đ theo yêu cầu của Công ty T là đúng pháp luật.

[7] Đối với yêu cầu xem xét trách nhiệm của Công ty Đ: Giữa Công ty T, V D N và Công ty Đ không có thỏa thuận nào về việc V D N chuyển giao nghĩa vụ thực hiện hợp đồng mua bán gỗ ngày 17/01/2018 hoặc nghĩa vụ hoàn trả tiền tạm ứng từ V D N sang Công ty Đ, được Công ty T đồng ý. V D N phải có nghĩa vụ hoàn trả tiền tạm ứng và trả lãi chậm trả theo các quy định của pháp luật đã viện dẫn trên. V D N và Công ty Đ nếu có tranh chấp thì có thể khởi kiện trong một vụ án khác.

[8] Ngoài ra, V D N trả tiền gốc và lãi cho Công ty T thuộc trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản trong hợp đồng mà các bên không thỏa thuận về việc trả lãi thì bản án phải quyết định: *kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp có quy*

định khác, theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án tối cao. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm lại quyết định: kể từ ngày 05/6/2021 (ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm) cho đến ngày thanh toán hết mọi khoản nợ, V D N phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, là không đúng quy định như nêu trên. Do đó, hội đồng xét xử phúc thẩm sửa nội dung này cho phù hợp.

[9] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty T và kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn V D N; sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty T về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa đối với V D N.

[10] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo nên Công ty T chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm; kháng cáo của V D N không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1, 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ- UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội..

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 92, khoản 1, 2 Điều 148, 270, khoản 2 Điều 282, Điều 293, khoản 3 Điều 296 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 37, 306 Luật thương mại;
- Điều 11, 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án tối cao hướng dẫn về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;
- Khoản 2 Điều 26, khoản 1, 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ- UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH T;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là Công ty Cổ phần G;

Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 560/QĐ – KNPT – KDTM ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 14/2021/KDTM - ST ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T đối với Công ty Cổ phần G về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

Buộc Công ty Cổ phần G phải thanh toán cho Công ty TNHH T số tiền 6.052.398.849 đồng (*sáu tỷ, không trăm năm mươi hai triệu, ba trăm chín mươi tám ngàn, tám trăm bốn mươi chín đồng*); trong đó tiền nợ gốc 4.190.000.000 đồng, nợ lãi tính từ ngày 03/02/2018 đến ngày 04/6/2021 là 1.862.398.849 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Án phí kinh doanh thương mại:

2.1. Án phí sơ thẩm:

– Công ty Cổ phần G phải chịu là 114.052.398 đồng (*một trăm mười bốn triệu, không trăm năm mươi hai ngàn, ba trăm chín mươi tám đồng*).

– Hoàn trả cho Công ty TNHH T số tiền tạm ứng phí đã nộp 56.960.200 đồng theo biên lai thu số 0009381 ngày 07/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

2.2. Án phí phúc thẩm:

– Công ty TNHH T không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho Công ty TNHH T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng, theo Biên lai thu số 5549 ngày 25/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

– Công ty Cổ phần G phải chịu án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng, theo Biên lai thu số 5542 ngày 24/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Như vậy, Công ty Cổ phần G đã thi hành xong phần án phí phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND quận Hải Châu;
- Chi cục THA DS quận Hải Châu;
- VKSND Tp. Đà Nẵng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án (1b), Tổ nghiệp vụ - Văn phòng (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Văn Hiếu